BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 181/2015/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2015*

THÔNG TƯ
Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ Hoán đổi danh mục

Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 và Luật số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán trong hoạt động kinh doanh;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26/6/2015 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và Kiểm toán;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ hoán đổi danh mục.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ Hoán đổi danh mục (Quỹ ETF) gồm 4 phần:

Phần thứ nhất: Chế độ chứng từ kế toán;

Phần thứ hai: Hệ thống tài khoản kế toán;

Phần thứ ba: Chế độ sổ kế toán;

Phần thứ tư: Hệ thống báo cáo tài chính.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định các nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, tài khoản kế toán và phương pháp kế toán, sổ kế toán, nội dung và mẫu Báo cáo tài chính, phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính áp dụng đối với Quỹ Hoán đổi danh mục (Quỹ ETF) và Quỹ Mở thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Điều 3. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với Quỹ ETF, Quỹ Mở, Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các tổ chức, cá nhân có liên quan tới hoạt động của Quỹ ETF và Quỹ Mở.

Điều 4. Nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán áp dụng đối với kế toán hoạt động của Quỹ Hoán đổi danh mục

Quỹ Hoán đổi danh mục tuân thủ các nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ Mở (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính) và các quy định cụ thể của Thông tư này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2016.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và Kiểm toán, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng Giám đốc, Giám đốc các Công ty Quản lý quỹ, Ngân hàng Giám sát và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm triển khai, thực hiện Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG ĐỐI VỚI QUỸ HOÁN ĐỔI DANH MỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính)

PHẦN THỨ NHẤT
CHẾ ĐỘ CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

1. Quy định chung

1.1. Chứng từ kế toán áp dụng cho Quỹ ETF phải thực hiện theo đúng nội dung, phương pháp lập, ký chứng từ theo quy định của Luật Kế toán, Nghị định hướng dẫn chi tiết Luật Kế toán áp dụng trong lĩnh vực doanh nghiệp, các văn bản pháp luật khác có liên quan đến chứng từ kế toán và các quy định trong Thông tư này.

1.2. Chứng từ kế toán là những giấy tờ và vật mang tin phản ánh nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh và đã hoàn thành làm căn cứ ghi sổ kế toán.

2. Lập chứng từ kế toán

2.1. Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến hoạt động của Quỹ ETF đều phải lập chứng từ kế toán. Chứng từ kế toán chỉ lập 1 lần cho một nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh. Nội dung chứng từ kế toán phải đầy đủ các Chỉ tiêu, phải rõ ràng, trung thực với nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh. Chữ viết trên chứng từ phải rõ ràng, không tẩy xóa, không viết tắt. Số tiền viết bằng chữ phải khớp, đúng với số tiền viết bằng số.

2.2. Chứng từ kế toán phải được lập đủ số liên theo quy định cho mỗi chứng từ. Đối với chứng từ lập nhiều liên phải được lập một lần cho tất cả các liên theo cùng một nội dung bằng máy tính, hoặc viết lồng bằng giấy than. Trường hợp đặc biệt phải lập nhiều liên nhưng không thể viết một lần tất cả các liên chứng từ thì có thể viết hai lần nhưng phải đảm bảo thống nhất nội dung và tính pháp lý của tất cả các liên chứng từ.

2.3. Các chứng từ kế toán được lập bằng máy vi tính phải đảm bảo nội dung quy định cho chứng từ kế toán.

3. Ký chứng từ kế toán

3.1. Mọi chứng từ kế toán phải có đủ chữ ký theo chức danh quy định trên chứng từ mới có giá trị thực hiện. Riêng chứng từ điện tử phải có chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật. Tất cả các chữ ký trên chứng từ kế toán đều phải ký bằng bút bi hoặc bút mực, không được ký bằng mực đỏ, bằng bút chì, chữ ký trên chứng từ kế toán dùng để chi tiền phải ký theo từng liên. Chữ ký trên chứng từ kế

toán của một người phải thống nhất và phải giống với chữ ký đã đăng ký theo quy định, trường hợp không đăng ký chữ ký thì chữ ký lần sau phải khớp với chữ ký các lần trước đó.

3.2. Chữ ký của người đứng đầu của Công ty Quản lý quỹ, Ngân hàng Giám sát (Tổng Giám đốc, Giám đốc hoặc người được ủy quyền), của Kế toán trưởng (hoặc người được ủy quyền) và dấu đóng trên chứng từ phải phù hợp với mẫu dấu và chữ ký còn giá trị đã đăng ký tại ngân hàng. Chữ ký của kế toán viên trên chứng từ phải giống chữ ký đã đăng ký với Kế toán trưởng.

3.3. Kế toán trưởng (hoặc người được ủy quyền) không được ký "thừa ủy quyền" của người đứng đầu Tổ chức cung cấp các dịch vụ quản lý Quỹ ETF. Người được ủy quyền không được ủy quyền lại cho người khác.

3.4. Công ty Quản lý quỹ, Ngân hàng Giám sát phải mở sổ đăng ký mẫu chữ ký của các nhân viên kế toán, Kế toán trưởng (và người được ủy quyền), Tổng Giám đốc, Giám đốc (và người được ủy quyền) liên quan đến hoạt động của Quỹ ETF. Sổ đăng ký mẫu chữ ký phải đánh số trang, đóng dấu giáp lai do người đứng đầu tổ chức (hoặc người được ủy quyền) quản lý để tiện kiểm tra khi cần. Mỗi người phải ký ba chữ ký mẫu trong sổ đăng ký.

3.5. Những cá nhân có quyền hoặc được ủy quyền ký chứng từ, không được ký chứng từ kế toán khi chưa ghi hoặc chưa ghi đủ nội dung chứng từ theo trách nhiệm của người ký.

3.6. Việc phân cấp ký trên chứng từ kế toán do Tổng Giám đốc, Giám đốc Công ty Quản lý quỹ, Ngân hàng Giám sát quy định phù hợp với luật pháp, yêu cầu quản lý, đảm bảo kiểm soát chặt chẽ, an toàn tài sản của Quỹ ETF.

4. Trình tự luân chuyển và kiểm tra chứng từ kế toán của Quỹ ETF được quy định như sau:

4.1. Tất cả các chứng từ kế toán do Công ty Quản lý quỹ lập đối với hoạt động của Quỹ ETF hoặc từ bên ngoài chuyển đến đều phải tập trung vào bộ phận kế toán Quỹ ETF. Bộ phận kế toán kiểm tra những chứng từ kế toán đó và chỉ sau khi kiểm tra và xác minh tính pháp lý của chứng từ và sự khớp đúng về số liệu giữa Công ty Quản lý quỹ và Ngân hàng Giám sát thì mới dùng những chứng từ đó để ghi sổ kế toán của Quỹ ETF.

4.2. Trình tự luân chuyển chứng từ kế toán bao gồm các bước sau:

- Lập, tiếp nhận, xử lý chứng từ kế toán;

- Kế toán viên, Kế toán trưởng kiểm tra và ký chứng từ kế toán hoặc trình Tổng Giám đốc, Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ ETF ký duyệt, Người có thẩm quyền Ngân hàng Giám sát Quỹ ETF ký giám sát;

- Phân loại, sắp xếp chứng từ kế toán, định khoản và ghi sổ kế toán;

- Lưu trữ, bảo quản chứng từ kế toán.

4.3. Trình tự kiểm tra chứng từ kế toán.

- Kiểm tra tính rõ ràng, trung thực, đầy đủ của các Chỉ tiêu, các yếu tố ghi chép trên chứng từ kế toán;

- Kiểm tra tính hợp pháp của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đã ghi trên chứng từ kế toán, đối chiếu chứng từ kế toán với các tài liệu khác có liên quan;

- Kiểm tra tính chính xác của số liệu, thông tin trên chứng từ kế toán.

4.4. Khi kiểm tra chứng từ kế toán nếu phát hiện có hành vi vi phạm chính sách, chế độ, các quy định pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý Quỹ ETF, Điều lệ, Bản cáo bạch Quỹ ETF, Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư phải từ chối thực hiện (không thanh toán,…) đồng thời báo ngay cho Tổng Giám đốc, Giám đốc Công ty Quản lý quỹ và Ngân hàng Giám sát biết để xử lý kịp thời theo pháp luật hiện hành.

4.5. Đối với những chứng từ kế toán lập không đúng thủ tục, nội dung và chữ số không rõ ràng thì người chịu trách nhiệm kiểm tra hoặc ghi sổ phải trả lại, yêu cầu làm thêm thủ tục và điều chỉnh sau đó mới làm căn cứ ghi sổ.

5. Dịch chứng từ kế toán ra tiếng Việt

Các chứng từ kế toán ghi bằng tiếng nước ngoài, khi sử dụng để ghi sổ kế toán ở Việt Nam phải được dịch ra tiếng Việt, những chứng từ ít phát sinh hoặc nhiều lần phát sinh nhưng có nội dung không giống nhau thì phải dịch toàn bộ nội dung chứng từ kế toán, những chứng từ phát sinh nhiều lần có nội dung giống nhau thì chỉ dịch những nội dung chủ yếu như: Tên chứng từ, tên đơn vị và cá nhân lập, tên đơn vị và cá nhân nhận, nội dung kinh tế của chứng từ, chức danh của người ký trên chứng từ,... Người dịch phải ký, ghi rõ họ tên và chịu trách nhiệm về nội dung dịch ra tiếng Việt. Bản chứng từ dịch ra tiếng Việt phải đính kèm với bản chính bằng tiếng nước ngoài.

6. Sử dụng, quản lý, in và phát hành biểu mẫu chứng từ kế toán

6.1. Tất cả các Quỹ ETF đều phải sử dụng thống nhất mẫu chứng từ kế toán quy định trong Chế độ kế toán này và các chứng từ khác có liên quan phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành của lĩnh vực có liên quan. Trong quá trình thực hiện, các Quỹ ETF không được sửa đổi biểu mẫu chứng từ thuộc loại bắt buộc.

6.2. Mẫu chứng từ in sẵn phải được bảo quản cẩn thận, không được để hư hỏng, mục nát. Séc và giấy tờ có giá phải được quản lý như tiền.

6.3. Đối với các biểu mẫu chứng từ kế toán có tính chất hướng dẫn, Quỹ ETF có thể mua sẵn hoặc tự thiết kế mẫu, tự in, nhưng phải đảm bảo các nội dung chủ yếu của chứng từ quy định tại Chế độ kế toán này và quy định tại Điều 16 Luật Kế toán.

7. Sử dụng chứng từ điện tử

Các Quỹ ETF có sử dụng chứng từ điện tử cho hoạt động kinh tế, tài chính và ghi sổ kế toán thì phải tuân thủ theo quy định về giao dịch điện tử và các quy định của pháp luật có liên quan về chứng từ điện tử.

8. Lưu trữ chứng từ kế toán

Quỹ ETF lưu trữ chứng từ kế toán theo quy định của pháp luật hiện hành.

9. Danh mục và mẫu chứng từ kế toán

9.1. Chứng từ kế toán chủ yếu áp dụng đối với Quỹ Hoán đổi danh mục (ETF) thực hiện theo danh mục và mẫu quy định tại Danh mục và Mẫu chứng từ kế toán.

9.2. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hướng dẫn cụ thể về hệ thống chứng từ nghiệp vụ áp dụng đối với Quỹ ETF để thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh.

DANH MỤC VÀ MẪU CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

1. Danh mục chứng từ kế toán

DANH MỤC CHỨNG TỪ KẾ TOÁN
(Áp dụng cho Quỹ ETF)

STT	TÊN CHỨNG TỪ	SỐ HIỆU	TÍNH CHẤT	
			BB	HD
A	B	C	D	E
1	Bảng phân bổ tiền thu bán/hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF	01-ETF		x
2	Bảng phân bổ phí phát hành bán Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ	02-ETF		x
3	Bảng phân bổ phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ	03-ETF		x
4	Bảng phân bổ chứng khoán cơ cấu hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF ghi giảm vốn góp/Thặng dư vốn của Nhà đầu tư và lợi nhuận chưa phân phối của Quỹ ETF	04-ETF		x
5	Bảng tổng hợp phí dịch vụ trả cho các Tổ chức cung cấp dịch vụ	05-ETF		x
6	Bảng tính trích trước chi phí hoạt động phải trả của Quỹ ETF	06-ETF		x
7	Bảng xác định lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư	07-ETF		x
8	Bảng xác định giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư	08-ETF		x
9	Bảng phân bổ lợi nhuận/tài sản cho Nhà đầu tư	09-ETF		x
10	Bảng tổng hợp phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	10-ETF		x
11	Bảng chi tiết tính phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	11-ETF		x

STT	TÊN CHỨNG TỪ	SỐ HIỆU	TÍNH CHẤT	
			BB	HD
A	B	C	D	E
12	Bảng tính chênh lệch lãi, lỗ đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ ETF	12-ETF		x
13	Bảng tính lãi vay phải trả	13-ETF		x
14	Bảng tính chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại	14-ETF		x
15	Bảng tổng hợp tiền phạt phải thu	15-ETF		x
16	Bảng tổng hợp các khoản thuế phải nộp	16-ETF		x
17	Bảng tổng hợp giao dịch hoán đổi, bán chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư	17-ETF		x
18	Các chứng từ ban hành khác tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan	x		x

2. Mẫu chứng từ kế toán

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 01 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG PHÂN BỔ TIỀN THU BÁN/HOÁN ĐỔI CHỨNG CHỈ QUỸ TỪ TÀI KHOẢN PHONG TỎA TỔNG HỢP

Ngày... tháng... năm...(1)

STT	Kỳ phân bổ	Tổng số tiền thu bán/ hoán đổi Chứng chỉ quỹ	Phân bổ tiền thu bán/hoán đổi Chứng chỉ quỹ				Ghi chú
			Lãi tiền gửi ngân hàng chuyển cho Quỹ ETF	Tiền chuyển về Tài khoản hoạt động Quỹ ETF	Phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF thanh toán cho các Tổ chức phân phối		
					Đại lý phân phối	Công ty Quản lý quỹ	
A	B	C	D	E	F	G	H
1	Từ ngày.... đến ngày...						
2	Từ ngày.... đến ngày...						
3							
	Cộng						

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 02 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG PHÂN BỔ PHÍ PHÁT HÀNH BÁN/HOÁN ĐỔI CHỨNG CHỈ QUỸ CHO ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI HOẶC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ngày... tháng... năm...(1)

STT	Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ	Giá trị Chứng chỉ Quỹ ETF đã bán	Tỷ lệ phí được hưởng	Giá trị phí được hưởng	Ghi chú
A	B	C	D	E = C*D	F
I	Đại lý phân phối A				
II	Đại lý phân phối B				
	Cộng Đại lý				
III	Công ty Quản lý quỹ				
	Tổng cộng				

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 03 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG PHÂN BỔ PHÍ HOÁN ĐỔI LẠI CHỨNG CHỈ QUỸ ETF CHO ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI HOẶC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ngày... tháng... năm...(1)

STT	Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ	Giá trị Chứng chỉ Quỹ ETF đã hoán đổi lại	Tỷ lệ phí được hưởng	Giá trị phí được hưởng	Ghi chú
A	B	C	D	E = C*D	F
I	Đại lý phân phối A				
II	Đại lý phân phối B				
	Cộng Đại lý				
III	Công ty Quản lý quỹ				
	Tổng cộng				

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 04 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG PHÂN BỔ TIỀN HOÁN ĐỔI LẠI CHỨNG CHỈ QUỸ GHI GIẢM VỐN GÓP/THẶNG DƯ VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU VÀ LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

Ngày... tháng... năm...(1)

STT	Kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF	Giá trị tài sản ròng (NAV) (Cơ sở thanh toán Chứng chỉ Quỹ ETF hoán đổi lại)					Giá trị Chứng chỉ Quỹ ETF hoán đổi lại				Phân bổ Số tiền hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF			
		Vốn góp Nhà đầu tư (ròng)	Lợi nhuận đã thực hiện	Lợi nhuận chưa thực hiện	Giá trị tài sản ròng (NAV)	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF hiện hành tại ngày T	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF hoán đổi lại tại ngày T	Giá trị tài sản ròng Quỹ ETF/ 1 Đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF hoán đổi lại	Giá trị Chứng chỉ Quỹ ETF hoán đổi lại	Tỷ lệ phân bổ số tiền hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ	Ghi giảm vốn góp Nhà đầu tư	Ghi giảm lợi nhuận đã thực hiện	Ghi giảm lợi nhuận chưa thực hiện	Tổng giá trị tài sản ròng (NAV) ghi giảm
A	B	1	2	3	4=1+2+3	5	6	7=4/5	8=7*6	9=8/4	10=1*9	11=2*9	12=3*9	13=10+11+12
1	Kỳ... /ngày..../tháng.....													
2	Kỳ... /ngày.../tháng....													
3	Kỳ... /ngày.../tháng.....													
4	Kỳ... /ngày.../tháng....													
	Tổng cộng													

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 05 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP PHÍ DỊCH VỤ TRẢ CHO CÁC TỔ CHỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ

Ngày... tháng... năm...(1)

STT	Loại dịch vụ	Cơ sở tính phí	Tỷ lệ (%) phí phải thanh toán	Số tiền (Kỳ NAV)	Ghi chú
A	B	C	D	E = C*D	F
1	Phải trả Công ty Quản lý quỹ				
2	Phải trả Ngân hàng Lưu ký				
3	Phải trả Ngân hàng Giám sát				
4	Phải trả Đại lý chuyển nhượng				
	Tổng cộng				

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 06 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG TÍNH TRÍCH TRƯỚC CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG PHẢI TRẢ CỦA QUỸ ETF

Ngày... tháng... năm...(1)

STT	Loại chi phí trích trước	Cơ sở trích trước	Tỷ lệ (%) trích trước/ Cơ sở phân bổ trích trước	Giá trị trích trước (kỳ NAV)	Ghi chú
A	B	C	D	E=C*D	F
I	**Trích trước theo giá trị tài sản ròng Quỹ ETF (NAV)**				
	.....				
II	**Trích trước theo khối lượng giao dịch đã thực hiện**				
	.....				
III	**Trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng**				
	.....				
	Tổng cộng				

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 07 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG XÁC ĐỊNH LỢI NHUẬN PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ

Ngày... tháng... năm...(1)

Chỉ tiêu	Cơ sở xác định lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư	Số tiền
A	B	C
1	Lãi, lỗ thực hiện chưa phân phối lũy kế đến 31/12/N-1 (Được phân tích chi tiết theo từng loại lãi thực hiện của Quỹ ETF)	
2	Lãi, lỗ chưa thực hiện tính đến thời điểm phân phối lợi nhuận của năm hiện tại (Ngày.../tháng.../năm N) (Được phân tích chi tiết theo từng loại lãi thực hiện của Quỹ ETF)	
3	Lãi, lỗ đã thực hiện năm nay tính từ 01/01/N đến.../.../N (Được phân tích chi tiết theo từng loại lãi thực hiện của Quỹ ETF)	
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư tính đến thời điểm phân phối lợi nhuận (.../.../N) (4) = (Trên cơ sở Chỉ tiêu 1) (Phù hợp với quy định của Điều lệ Quỹ ETF và quy định của pháp luật hiện hành hướng dẫn về thành lập và quản lý Quỹ ETF) (Được phân tích chi tiết theo từng loại lãi thực hiện của Quỹ ETF đã tính trừ đi lỗ chưa thực hiện tại Chỉ tiêu 2 và lỗ đã thực hiện tại Chỉ tiêu 3 Cột A)	
5	Số lãi phân phối cho Nhà đầu tư tại..../...../N (5)= {(4) x (Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho Nhà đầu tư theo Điều lệ Quỹ ETF và Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư)} (Được phân tích chi tiết theo từng loại lãi thực hiện của Quỹ ETF)	
6	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF chốt quyền để phân phối thu nhập	

Chỉ tiêu	Cơ sở xác định lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư	Số tiền
A	B	C
7	Thuế phải nộp tính trên Thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Chứng chỉ Quỹ ETF (7) = {(5) x (Thuế suất có liên quan)} (Được phân tích chi tiết theo từng loại thuế tính trên từng loại lãi phân phối cho Nhà đầu tư của Quỹ ETF)	
8	Tổng thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư (Thu nhập NET) (8) = (5 - 7)	
9	Thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư/trên 1 Đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF (9) = (8/6)	

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 08 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Cơ sở phân phối tài sản cho Nhà đầu tư	Số tiền
A	B	C
1	Giá trị tài sản ròng Quỹ ETF tính đến:..... (NAV)	
2	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF chốt quyền để thực hiện phân phối Tài sản cho Nhà đầu tư	
3	Thuế phải nộp tính trên Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Chứng chỉ Quỹ ETF (Nếu có) (3) = {(1) x (Tỷ lệ thuế suất có liên quan)}	
4	Tổng giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư (Tài sản NET) (4) = (1 - 3)	
5	Giá trị tài sản ròng phân phối cho Nhà đầu tư/trên 1 Đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF (5) = (4/2)	

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 09 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG PHÂN BỔ LỢI NHUẬN/TÀI SẢN CHO NHÀ ĐẦU TƯ

Ngày... tháng... năm...(1)

STT	Nhà đầu tư	Lợi nhuận/ Tài sản chia cho Nhà đầu tư/1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF nắm giữ của Nhà đầu tư	Lợi nhuận/ Giá trị Tài sản chia cho Nhà đầu tư/ Chứng chỉ quỹ	Thuế khấu trừ trên Thu nhập/Tài sản trả cho Nhà đầu tư	Số lợi nhuận/Tài sản phải trả Nhà đầu tư (NET)	Ghi chú
A	B	C	D	E = C*D	F = E*Tỷ lệ thuế suất	G = E-F	I
I	Nhà đầu tư là tổ chức						
1	Tổ chức A						
2	Tổ chức B						
II	Nhà đầu tư cá nhân						
1	Nhà đầu tư A						
2	Nhà đầu tư B						
	Tổng cộng						

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 10 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI

Ngày... tháng... năm...(1)

STT	Loại phải thu và dự thu	Giá trị các khoản đầu tư	Cơ sở tính phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi	Giá trị phải thu và dự thu kỳ này (kỳ NAV, kỳ kế toán)	Ghi chú
A	B	C	D	E = C*D	F
I	**Phải thu cổ tức, tiền lãi**				
1	Phải thu cổ tức				
2	Phải thu lãi trái phiếu				
3	Phải thu lãi tiền gửi kỳ hạn cố định				
II	**Dự thu cổ tức, tiền lãi**				
1	Dự thu cổ tức				
2	Dự thu lãi trái phiếu				
3	Dự thu lãi tiền gửi kỳ hạn cố định				
4	.....				
	Tổng cộng				

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú: Kèm theo Bảng tính phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi chi tiết theo từng khoản đầu tư của Quỹ ETF.

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 11 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG CHI TIẾT TÍNH PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI

Ngày... tháng... năm...(1)

STT	Các khoản đầu tư	Giá trị tính thu (Dự thu)	Cơ sở tính thu (Dự thu)	Giá trị thu (dự thu) kỳ này (Kỳ NAV hoặc kỳ kế toán)	Ghi chú
A	**B**	**C**	**D**	**E**	**F**
I	**Cổ tức**				
1.1	Cổ phiếu A				
1.2	Cổ phiếu B				
II	**Tiền lãi**				
2.1	Trái phiếu A				
2.2	Trái phiếu B				
III	**Lãi tiền gửi kỳ hạn cố định, không kỳ hạn**				
3.1	Tiền gửi cố định A				
3.2	.....				
	Cộng				

Ghi chú: *Áp dụng cho cả trường hợp dự thu và tính cổ tức, tiền lãi phải thu của các khoản đầu tư của Quỹ ETF. Đối với trường hợp dự thu phải đính kèm Bảng tính chi tiết này.*

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 12 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG TÍNH CHÊNH LỆCH LÃI, LỖ
ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
Ngày... tháng... năm...(1)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị gốc theo sổ kế toán	Cơ sở tham chiếu	Giá thị trường hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV) (+/-)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước (kỳ NAV)(+/-)	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này (kỳ NAV) (+/-)	Ghi chú
A	B	C	D	E	F = C-E	G	H = F-G	I
1	Cổ phiếu A							
2	Trái phiếu A							
	Tổng cộng							

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 13 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG TÍNH LÃI VAY PHẢI TRẢ

Ngày... tháng... năm...(1)

STT	Khoản vay	Cơ sở tính lãi vay				Lãi suất tính lãi	Tiền lãi phải trả tính đến kỳ này (NAV)	Ghi chú
		Giá trị khoản vay	Từ ngày	Đến ngày	Ngày trả lãi vay			
A	B	1	2	3	4	5	6 = 1*5&4	7
1	Hợp đồng vay							
2	Hợp đồng vay							
	Cộng							

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 14 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG TÍNH CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI ĐÁNH GIÁ LẠI

Ngày... tháng... năm...(1)

STT	Khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đánh giá lại	Cơ sở đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ				Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NVA)	Ghi chú
		Giá trị khoản mục bằng Đồng Việt Nam	Giá trị khoản mục bằng ngoại tệ	Tỷ giá hối đoái Sổ kế toán	Tỷ giá hối đoái sử dụng để đánh giá lại		
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Khoản mục vốn bằng tiền						
2	Khoản mục phải thu						
3	Khoản mục phải trả						
4	.....						
	Cộng						

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 15 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP TIỀN PHẠT PHẢI THU

Ngày... tháng... năm...(1)

STT	Đối tượng phạt	Cơ sở tính phạt	Căn cứ tính phạt	Tiền phạt phải thu (Kỳ tính NAV)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
1	Đối tượng A				
2	Đối tượng B				
3	Đối tượng C				
4	.....				
	Cộng				

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 16 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHOẢN THUẾ PHẢI NỘP

Ngày... tháng... năm...(1)

STT	Đối tượng tính thuế	Thuế TNDN			Thuế Thu nhập cá nhân			Thuế khác			Tổng thuế các loại phải nộp	Ghi chú
		Giá trị tính thuế	Thuế suất	Thuế TNDN phải nộp	Giá trị tính thuế	Thuế suất	Thuế Thu nhập cá nhân phải nộp	Giá trị tính thuế	Thuế suất	Thuế khác phải nộp		
A	**B**	**1**	**2**	**3 = 1*2**	**4**	**5**	**6 = 4*5**	**7**	**8**	**9 = 7*8**	**10 = 3+6+9**	**11**
I	Tổ chức											
1.1	Tổ chức A											
1.2	Tổ chức B											
II	Cá nhân											
2.1	Cá nhân trong nước											
	Cộng											

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

TỔNG (GIÁM) ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 17 - ETF
(Ban hành theo TT số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI, BÁN CHỨNG CHỈ QUỸ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Ngày... tháng... năm...(1)

STT	Họ và tên Nhà đầu tư	Chứng minh thư Nhân dân/Mã số giao dịch chứng khoán	Số Tài khoản giao dịch	Hoán đổi		Bán		Giao dịch hợp lệ/ Không hợp lệ		Lý do về sự không hợp lệ về giao dịch hoán đổi/bán Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư	Tổng hợp hoán đổi/bán	
				Số lượng Chứng chỉ quỹ	Số tiền	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Số tiền	Hợp lệ	Không hợp lệ		Số lượng	Số tiền
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP	NGƯỜI KIỂM SOÁT	NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu/Chữ ký điện tử)*

3. Giải thích nội dung và phương pháp ghi chép chứng từ kế toán

BẢNG PHÂN BỔ TIỀN THU BÁN/HOÁN ĐỔI CHỨNG CHỈ QUỸ TỪ TÀI KHOẢN PHONG TỎA

(Mẫu số 01- ETF)

1. Mục đích: Bảng phân bổ tiền thu bán/hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF để nhằm mục đích theo dõi và xác định tiền thu bán Chứng chỉ Quỹ ETF và phí phát hành chính xác cho từng Đại lý phân phối, lãi tiền gửi ngân hàng chuyển cho Quỹ và số tiền chuyển vào tài khoản hoạt động của Quỹ ETF.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Công ty Quản lý quỹ phải lập Bảng phân bổ tiền thu bán bán/hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF cho từng kỳ.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi kỳ phân bổ tiền thu bán bán/hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF từ Tài khoản phong tỏa cho từng kỳ từ ngày tháng nào đến ngày tháng nào.

Cột C: Ghi tổng số tiền bán bán/hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF của kỳ phát hành Chứng chỉ quỹ.

Cột D: Ghi số tiền lãi tiền gửi phát sinh trên Tài khoản phong tỏa tổng hợp chuyển về tài khoản hoạt động của Quỹ ETF.

Cột E: Ghi tổng số tiền chuyển về tài khoản hoạt động của Quỹ ETF.

Cột F: Ghi số tiền phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF thanh toán cho Đại lý phân phối.

Cột G: Ghi số tiền phí phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF chuyển cho Công ty Quản lý quỹ.

Bảng phân bổ tiền thu bán bán/hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF từ tài khoản phong tỏa được lập thành 3 bản, Công ty Quản lý quỹ giữ một bản, Đại lý phân phối giữ một bản, Ngân hàng Giám sát giữ 1 bản; Bảng phân bổ này phải có đầy đủ chữ ký họ tên của người lập, Kế toán trưởng, chữ ký, họ tên, đóng dấu của Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ.

BẢNG PHÂN BỔ PHÍ PHÁT HÀNH BÁN/HOÁN ĐỔI CHỨNG CHỈ QUỸ ETF CHO ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI HOẶC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

(Mẫu số 02- ETF)

1. Mục đích: Bảng phân bổ phí phát hành bán/hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ để nhằm mục đích xác định giá trị Chứng chỉ Quỹ ETF đã bán/hoán đổi và giá trị phí được hưởng của từng Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Công ty Quản lý quỹ phải lập Bảng phân bổ phí phát hành bán/hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ cho từng kỳ.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ.

Cột C: Ghi giá trị Chứng chỉ Quỹ ETF đã bán/hoán đổi của từng Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ.

Cột D: Ghi tỷ lệ phí phát hành được hưởng của từng Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ.

Cột E: Ghi giá trị phí phát hành được hưởng của từng Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ (Cột E = Cột C x Cột D).

Bảng phân bổ phí phát hành bán/hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ được lập thành 3 bản, Công ty Quản lý quỹ giữ một bản, Đại lý phân phối giữ một bản, Ngân hàng Giám sát giữ 1 bản; Bảng phân bổ này phải có đầy đủ chữ ký họ tên của người lập, Kế toán trưởng, chữ ký, họ tên, đóng dấu của Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ.

BẢNG PHÂN BỔ PHÍ
HOÁN ĐỔI LẠI CHỨNG CHỈ QUỸ ETF CHO ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI HOẶC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
(Mẫu số 03- ETF)

1. Mục đích: Bảng phân bổ phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ để nhằm mục đích xác định giá trị Chứng chỉ Quỹ ETF đã hoán đổi lại và giá trị phí được hưởng của từng Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Công ty Quản lý quỹ phải lập Bảng phân bổ phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ cho từng kỳ.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ.

Cột C: Ghi giá trị Chứng chỉ Quỹ ETF đã hoán đổi lại của từng Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ.

Cột D: Ghi tỷ lệ phí được hưởng của từng Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ.

Cột E: Ghi giá trị phí được hưởng của từng Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ (Cột E = Cột C x Cột D).

Bảng phân bổ phí hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ được lập thành 3 bản, Công ty Quản lý quỹ giữ một bản, Đại lý phân phối giữ một bản, Ngân hàng Giám sát giữ 1 bản; bảng phân bổ này phải có đầy đủ chữ ký họ tên của người lập, Kế toán trưởng, chữ ký, họ tên, đóng dấu của Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ.

BẢNG PHÂN BỔ CHỨNG KHOÁN CƠ CẤU HOÁN ĐỔI LẠI CHỨNG CHỈ QUỸ ETF GHI GIẢM VỐN GÓP NHÀ ĐẦU TƯ, LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

(Mẫu số 04- ETF)

1. Mục đích: Bảng phân bổ chứng khoán cơ cấu hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF ghi giảm vốn góp Nhà đầu tư, lợi nhuận chưa phân phối nhằm mục đích tính toán, phân bổ chứng khoán cơ cấu hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF để ghi giảm vốn góp Nhà đầu tư, lợi nhuận chưa phân phối để tương ứng với giá trị tài sản ròng Quỹ ETF (NAV) sau khi đã thanh toán cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Công ty Quản lý quỹ phải lập Bảng phân bổ chứng khoán cơ cấu hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF ghi giảm vốn góp Nhà đầu tư, lợi nhuận chưa phân phối cho từng kỳ thực hiện giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi kỳ thực hiện giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF.

Cột 1: Ghi vốn góp Nhà đầu tư (ròng) của Quỹ ETF tính đến kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF. Chỉ tiêu vốn góp Nhà đầu tư đã được điều chỉnh cộng (+) hoặc trừ (-) giá trị thặng dư góp vốn. Để xác định chi tiết các số liệu này lấy số liệu chi tiết Số dư Có của các TK 4111 - Vốn góp Nhà đầu tư và Số dư Có hoặc Số dư Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn tại thời điểm hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF. Nếu cùng một thời điểm vừa có giao dịch phát hành và hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF thì lấy theo Số dư của các Tài khoản nêu trên theo số dư tính toán giá trị tài sản ròng (NAV) để hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF đối với Nhà đầu tư.

Cột 2: Ghi lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ ETF tính đến kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF.

Cột 3: Ghi lợi nhuận chưa thực hiện của Quỹ ETF tính đến kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF.

Cột 4: Ghi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF tính tại kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF (4) = (1 + 2 + 3).

Cột 1 đến Cột 4: Ghi số liệu chi tiết của giá trị tài sản ròng (NAV) tại thời điểm hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF của Nhà đầu tư.

Cột 5: Ghi số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF hiện có tính đến kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF.

Cột 6: Ghi số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF hoán đổi lại của kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF.

Cột 7: Ghi giá trị Chứng chỉ Quỹ ETF hoán đổi lại tính trên 1 đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF của kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF (7) = (4/5).

Cột 8: Ghi giá trị Chứng chỉ Quỹ ETF đã hoán đổi lại của kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF (8) = (7*6).

Cột 9: Ghi tỷ lệ phân bổ ghi giảm vốn góp Nhà đầu tư, lợi nhuận chưa phân phối cho kỳ thực hiện giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF tương giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF giảm tính tại kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF (4) = (8/4).

Cột 10: Ghi số giảm vốn góp Nhà đầu tư của Quỹ ETF tại kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF.

Cột 11: Ghi số giảm lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ ETF tại kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF.

Cột 12: Ghi số giảm lợi nhuận chưa thực hiện của Quỹ ETF tại kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF.

Cột 13: Ghi giá trị tài sản ròng (NAV) ghi giảm của Quỹ ETF tại kỳ hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF (13) = (10 + 11 + 12).

Bảng phân bổ chứng khoán cơ cấu hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF ghi giảm vốn góp Nhà đầu tư, lợi nhuận chưa phân phối được lập thành 2 bản, Công ty Quản lý quỹ giữ một bản, Ngân hàng Giám sát giữ 1 bản; Bảng phân bổ này phải có đầy đủ chữ ký họ tên của người lập, Kế toán trưởng, chữ ký, họ tên, đóng dấu của Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ.

BẢNG TỔNG HỢP PHÍ DỊCH VỤ ĐÃ TRẢ CHO CÁC TỔ CHỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ

(Mẫu số 05- ETF)

1. Mục đích: Bảng tổng hợp nhằm mục đích xác định số tiền phải trả cho từng loại dịch vụ mà Quỹ phải trả như: Phải trả Công ty Quản lý quỹ, Ngân hàng Giám sát, Ngân hàng lưu ký, Đại lý chuyển nhượng.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Công ty Quản lý quỹ phải lập Bảng tổng hợp xác định phí dịch vụ đã cung cấp của các tổ chức cung cấp dịch vụ Quỹ ETF cho từng kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi loại dịch vụ mà Quỹ phải trả.

Cột C: Ghi cơ sở tính phí.

Cột D: Ghi tỷ lệ (%) phí phải thanh toán cho từng loại dịch vụ.

Cột E: Ghi số tiền phải trả cho từng loại dịch vụ (Cột E = Cột C x Cột D).

Bảng tổng hợp xác định phí dịch vụ đã cung cấp của các tổ chức cung cấp dịch vụ Quỹ ETF được lập thành 4 bản, Công ty Quản lý quỹ giữ một bản, Ngân hàng Giám sát giữ một bản, Ngân hàng lưu ký giữ một bản và Đại lý chuyển nhượng giữ một bản; bảng phân bổ này phải có đầy đủ chữ ký họ tên của người lập, Kế toán trưởng, chữ ký, họ tên, đóng dấu của Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ.

BẢNG TÍNH TRÍCH TRƯỚC CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG PHẢI TRẢ CỦA QUỸ ETF

(Mẫu số 06- ETF)

1. Mục đích: Bảng tính trích trước chi phí hoạt động phải trả của Quỹ ETF nhằm mục đích xác định giá trị của các loại chi phí phải trích trước để xác định giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF hoặc kết quả hoạt động đầu tư của Quỹ ETF.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Công ty Quản lý quỹ phải lập Bảng tính trích trước chi phí hoạt động phải trả của Quỹ ETF cho từng kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF hoặc kỳ kế toán.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi loại chi phí phải trích trước theo giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF hoặc theo khối lượng giao dịch đã thực hiện hay theo hợp đồng cung cấp dịch vụ.

Cột C: Ghi cơ sở trích trước.

Cột D: Ghi tỷ lệ (%) trích trước hoặc cơ sở phân bổ trích trước.

Cột E: Ghi giá trị trích trước của từng loại chi phí theo kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ (Cột E = Cột C x Cột D).

Bảng tổng hợp xác định phí dịch vụ đã cung cấp của các tổ chức cung cấp dịch vụ Quỹ ETF được lập thành 2 bản, Công ty Quản lý quỹ giữ một bản, Ngân hàng Giám sát giữ một bản; Bảng trích trước này phải có đầy đủ chữ ký họ tên của người lập, Kế toán trưởng, chữ ký, họ tên, đóng dấu của Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ.

BẢNG XÁC ĐỊNH LỢI NHUẬN PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ
(Mẫu số 07- ETF)

1. Mục đích: Bảng xác định lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư nhằm mục đích xác định lãi chưa phân phối năm trước, lỗ chưa thực hiện và đã thực hiện tính từ ngày đến ngày..., số lãi phân phối cho nhà đầu tư, số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF được hưởng quyền phân phối thu nhập, số thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Chứng chỉ Quỹ ETF và thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Kế toán phải lập Bảng xác định lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư cho từng kỳ kế toán.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi Lãi chưa phân phối năm trước, lỗ chưa thực hiện và đã thực hiện năm nay (tính từ thời điểm ngày.... tháng.... đến ngày..... tháng.....), cơ sở lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư, số lãi phân phối cho Nhà đầu tư, số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF chốt quyền phân phối thu nhập, thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư, thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư, thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư/trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư tính đến thời điểm phân phối lợi nhuận (.../.../N) (4) = (Trên cơ sở Chỉ tiêu 1 ở Cột A) (Phù hợp với quy định của Điều lệ Quỹ ETF và quy định của pháp luật hiện hành hướng dẫn về thành lập và quản lý Quỹ ETF) (Được phân tích chi tiết theo từng loại lãi thực hiện của Quỹ ETF đã tính trừ đi lỗ chưa thực hiện tại Chỉ tiêu 2 và lỗ đã thực hiện tại Chỉ tiêu 3 ở Cột A).

Cột C: Ghi số tiền của từng Chỉ tiêu ở Cột B.

Bảng xác định lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư được lập thành 3 bản, Công ty Quản lý quỹ giữ một bản, Ngân hàng Giám sát giữ một bản; Nhà đầu tư giữ một bản, Bảng xác định lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư phải có đầy đủ chữ ký họ tên của người lập, Kế toán trưởng, chữ ký, họ tên, đóng dấu của Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ.

BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ
TÀI SẢN PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ
(Mẫu số 08 - ETF)

1. Mục đích: Bảng xác định giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư nhằm mục đích xác định giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF tính đến ngày.... tháng.... năm...., số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF chốt quyền để thực hiện phân phối Tài sản cho Nhà đầu tư, thuế phải nộp tính trên Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Chứng chỉ quỹ, giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư, giá trị tài sản ròng phân phối cho Nhà đầu tư/trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Kế toán phải lập Bảng xác định giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư cho từng kỳ kế toán.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ ETF tính đến ngày.... tháng.... năm...., số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF chốt quyền để thực hiện phân phối Tài sản cho Nhà đầu tư, thuế phải nộp tính trên Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Chứng chỉ quỹ, giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư/trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ.

Cột C: Ghi số tiền của từng Chỉ tiêu ở Cột B.

Bảng xác định giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư được lập thành 2 bản, Công ty Quản lý quỹ giữ một bản, Ngân hàng Giám sát giữ một bản; Bảng xác định giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư phải có đầy đủ chữ ký họ tên của người lập, Kế toán trưởng, chữ ký, họ tên, đóng dấu của Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ.

BẢNG PHÂN BỔ LỢI NHUẬN/TÀI SẢN CHO NHÀ ĐẦU TƯ
(Mẫu số 09 - ETF)

1. Mục đích: Bảng phân bổ lợi nhuận/tài sản cho Nhà đầu tư nhằm mục đích xác định lợi nhuận hoặc tài sản chia cho Nhà đầu tư/trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF, số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF nắm giữ của Nhà đầu tư, thuế khấu trừ trên thu nhập/tài sản trả cho nhà đầu tư, số lợi nhuận/tài sản phải trả Nhà đầu tư (ròng).

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Kế toán phải lập Bảng phân bổ Lợi nhuận/Tài sản cho nhà đầu tư cho từng kỳ kế toán.

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Các Nhà đầu tư là tổ chức và cá nhân.

Cột C: Ghi Lợi nhuận hoặc Tài sản chia cho Nhà đầu tư/trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ ETF.

Cột D: Ghi số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF nắm giữ của Nhà đầu tư.

Cột E: Ghi lợi nhuận hoặc giá trị Tài sản/trên một Chứng chỉ Quỹ ETF (E = C*D).

Cột F: Ghi thuế khấu trừ trên thu nhập/tài sản trả cho Nhà đầu tư (F = E * Thuế suất).

Cột G: Số lợi nhuận/tài sản phải trả Nhà đầu tư (net) (G = E - F).

Bảng phân bổ lợi nhuận/tài sản cho Nhà đầu tư được lập thành 2 bản, Công ty Quản lý quỹ giữ một bản, Ngân hàng Giám sát giữ một bản; Bảng phân bổ này phải có đầy đủ chữ ký họ tên của người lập, Kế toán trưởng, chữ ký, họ tên, đóng dấu của Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ.

BẢNG TỔNG HỢP
PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI
(Mẫu số 10 - ETF)

1. Mục đích: Bảng tổng hợp phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư nhằm mục đích xác định các khoản phải thu và dự thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi kỳ hạn cố định,... phát sinh trong kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Kế toán phải lập phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư cho từng kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) hoặc kỳ kế toán).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi các loại phải thu và dự thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi kỳ hạn cố định.

Cột C: Ghi giá trị tính phải thu và dự thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi kỳ hạn cố định của từng loại.

Cột D: Ghi cơ sở tính phải thu và dự thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi kỳ hạn cố định của từng loại.

Cột E: Ghi giá trị cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi kỳ hạn cố định theo từng loại kỳ này (kỳ tính NAV) (E = C x D).

Bảng tổng hợp thu phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi được lập thành 2 bản, Công ty Quản lý quỹ giữ một bản, Ngân hàng Giám sát giữ một bản. Bảng tổng hợp phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi phải có đầy đủ chữ ký họ tên của người lập, Kế toán trưởng, chữ ký, họ tên, đóng dấu của Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ.

BẢNG CHI TIẾT TÍNH SỐ PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI

(Mẫu số 11 - ETF)

1. Mục đích: Bảng chi tiết tính số phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi nhằm mục đích xác định số phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của từng loại tài sản đầu tư, như: cổ phiếu, trái phiếu, tiền gửi kỳ hạn cố định,...

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Kế toán phải lập Bảng chi tiết tính số phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi cho từng kỳ kế toán (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) và kỳ kế toán).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi các khoản đầu tư theo từng loại như đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, tiền gửi kỳ hạn cố định,...

Cột C: Ghi giá trị tính phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi của từng loại đầu tư.

Cột D: Ghi cơ sở tính phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi của từng loại đầu tư.

Cột E: Ghi giá trị phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi của từng loại đầu tư kỳ này (kỳ tính NAV) (E = C x D).

Bảng chi tiết tính số phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi được lập thành 2 bản, Công ty Quản lý quỹ giữ một bản, Ngân hàng Giám sát giữ một bản. Bảng chi tiết tính số phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi phải có đầy đủ chữ ký họ tên của người lập, Kế toán trưởng, chữ ký, họ tên, đóng dấu của Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ.

BẢNG TÍNH CHÊNH LỆCH LÃI, LỖ ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF

(Mẫu số 12 - ETF)

1. Mục đích: Bảng tính chênh lệch lãi, lỗ đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ ETF nhằm mục đích xác định chi tiết kết quả đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với khoản đầu tư không có giá thị trường) so sánh với giá ghi sổ kế toán của kỳ này và kỳ trước (kỳ tính NAV).

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Kế toán phải lập Bảng tính chênh lệch lãi, lỗ đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ ETF cho từng kỳ kế toán (kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV) và kỳ kế toán).

Cột A: Ghi số thứ tự.

Cột B: Ghi danh mục các khoản đầu tư theo từng loại như đầu tư cổ phiếu, trái phiếu,...

Cột C: Ghi giá trị gốc theo sổ kế toán.

Cột D: Ghi cơ sở tham chiếu (chẳng hạn như tham chiếu tại quy định trong cơ chế tài chính hoặc Điều lệ Quỹ ETF).

Cột E: Ghi giá thị trường hợp lý.

Cột F: Ghi chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ tính NAV) (F = C - E).

Cột G: Ghi chênh lệch đánh giá lại kỳ trước (kỳ tính NAV).

Cột H: Ghi chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này (kỳ tính NAV) (H = F - G).

Bảng tính chênh lệch lãi, lỗ đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ ETF được lập thành 2 bản, Công ty Quản lý quỹ giữ một bản, Ngân hàng Giám sát giữ một bản. Bảng tính chênh lệch lãi, lỗ đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ ETF phải có đầy đủ chữ ký họ tên của người lập, Kế toán trưởng, chữ ký, họ tên, đóng dấu của Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ.

PHẦN THỨ HAI
HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

1. Quy định về Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho Quỹ hoán đổi danh mục

1.1. Tài khoản kế toán dùng để phân loại và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế tài chính theo nội dung kinh tế.

1.2. Hệ thống tài khoản kế toán của Quỹ ETF bao gồm các Tài khoản cấp 1, Tài khoản cấp 2, Tài khoản cấp 3, tài khoản cấp 4 trong Báo cáo tình hình tài chính và Tài khoản ngoài Báo cáo tình hình tài chính theo quy định trong Thông tư này.

1.3. Các Quỹ ETF căn cứ vào Hệ thống tài khoản kế toán quy định trong Thông tư này để vận dụng và chi tiết hóa hệ thống tài khoản kế toán phù hợp với đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý của hoạt động Quỹ ETF, nhưng phải phù hợp với nội dung, kết cấu và phương pháp hạch toán của các tài khoản tổng hợp tương ứng.

1.4. Danh mục Hệ thống tài khoản áp dụng cho Quỹ ETF và giải thích nội dung, kết cấu, phương pháp hạch toán quy định tại Phần thứ hai.

1.5. Những Tài khoản không hướng dẫn trong Chế độ kế toán này áp dụng theo Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ (Ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính).

1. Danh mục tài khoản

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
					LOẠI 1 - TÀI SẢN NGẮN HẠN	
1	**112**				**Tiền gửi Ngân hàng**	
		1121			Tiền Việt Nam	
		1122			Ngoại tệ	
2	**114**				**Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF**	Mở chi tiết cho Đại lý phân phối theo y/c q.lý của Công ty Quản lý quỹ
		1141			Tiền gửi của Nhà đầu tư từ Đại lý phân phối	Chỉ mở 01 TK duy nhất cho các Đại lý phân phối
			11411		Tiền Việt Nam	
			11412		Ngoại tệ	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
3	**115**				**Tài khoản phong tỏa tổng hợp**	
		1151			Tiền Việt Nam	
		1152			Ngoại tệ	
4	**121**				**Các khoản đầu tư**	Mở chi tiết theo loại đầu tư đáp ứng y/c q.lý
		1210			Giá hoán đổi/Mua	Theo quy định của pháp luật chứng khoán và Quỹ ETF
			121001		Giá hoán đổi/Mua - Cổ phiếu niêm yết	
				12100101	Giá hoán đổi/Mua - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu phổ thông	
				12100102	Giá hoán đổi/Mua - Cổ phiếu niêm yết - Quyền mua cổ phiếu	
				12100103	Giá hoán đổi/Mua - Cổ phiếu niêm yết - Chứng quyền	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12100104	Giá hoán đổi/Mua - Cổ phiếu niêm yết - Chứng chỉ lưu ký	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12100199	Giá hoán đổi/Mua - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu niêm yết khác	
			121003		Giá hoán đổi/Mua - Trái phiếu niêm yết	
				12100301	Giá hoán đổi/Mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ	
				12100302	Giá hoán đổi/Mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12100303	Giá hoán đổi/Mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				12100304	Giá hoán đổi/Mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12100305	Giá hoán đổi/Mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12100306	Giá hoán đổi/Mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
				12100307	Giá hoán đổi/Mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				12100308	Giá hoán đổi/Mua - Trái phiếu niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				12100399	Giá hoán đổi/Mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác	
			121005		Công cụ thị trường tiền tệ	
				1210051	Giá hoán đổi/Mua - Giấy tờ có giá	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
					Giá hoán đổi/Mua - Công cụ chuyển nhượng	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
					Tiền gửi có kỳ hạn cố định	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12100599	Giá hoán đổi/Mua - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			121006		Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	Nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro
				12100601	Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết - Hợp đồng tương lai	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12100602	Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, hàng hóa, chứng khoán)	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12100699	Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết - Chứng khoán phái sinh khác	
			121008		Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư cho vay	Theo quy định của pháp luật chứng khoán

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12100801	Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư cho vay - Cổ phiếu niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12100803	Giá hoán đổi - Các khoản đầu tư cho vay - Trái phiếu niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12100805	Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư cho vay - Công cụ thị trường tiền tệ	
				12100806	Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư cho vay khác - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			121009		Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư đem thế chấp	Có thể vay bằng tiền hoặc vay Danh mục đầu tư theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12100901	Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết	
				12100903	Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết	
				12100905	Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ	
				12100999	Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Các khoản đầu tư khác	
			121010		Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu	
				12101003	Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu - Công cụ thị trường tiền tệ	
			121099		Giá hoán đổi/Mua - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu - Các khoản đầu tư khác	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
		1211			Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư	
			121101		Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết	
				12110101	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu phổ thông	
				12110102	Chênh lệch đánh giá lại - Quyền hoán đổi cổ phiếu	
				12110103	Chênh lệch đánh giá lại - Chứng quyền	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12110104	Chênh lệch đánh giá lại - Chứng chỉ lưu ký	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12100199	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết khác	
			121103		Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết	
				12100301	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu Chính phủ	
				12100302	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12100303	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				12100304	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12100305	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12100306	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp	
				12100307	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chuyển đổi	
				12100308	Chênh lệch đánh giá lại - Quyền hoán đổi trái phiếu chuyển đổi	
				12100399	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết khác	
			121105		Chênh lệch đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ	Theo quy định của pháp luật chứng khoán

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				1211051	Chênh lệch đánh giá lại - Giấy tờ có giá	
				1211052	Chênh lệch đánh giá lại - Công cụ chuyển nhượng	
				12110503	Chênh lệch đánh giá lại - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				12110599	Chênh lệch đánh giá lại - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			121106		Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	Nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro
				12110601	Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng tương lai	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12110602	Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng quyền chọn (chỉ số, hàng hóa, chứng khoán)	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12110699	Chênh lệch đánh giá lại - Chứng khoán phái sinh khác	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12110701	Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng tương lai	
				12110702	Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng quyền chọn (chỉ số, hàng hóa, chứng khoán)	
				12110703	Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi cố định, hoán đổi theo lãi suất,)	
				12110704	Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng kỳ hạn	
				12110799	Chênh lệch đánh giá lại - Chứng khoán phái sinh khác	
			121108		Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay	Chỉ được sử dụng tài khoản này khi pháp luật chứng khoán cho phép
				12110801	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12110803	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết	
				12110805	Chênh lệch đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ	
				12110806	Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
			121109		Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp	Chỉ được sử dụng tài khoản này khi pháp luật chứng khoán cho phép
				12110901	Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết	
				12110903	Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết	
				12110905	Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp Công cụ thị trường tiền tệ	
				12110906	Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Các khoản đầu tư khác	
			121110		Chênh lệch đánh giá lại - Chứng khoán bán chưa chuyển quyền sở hữu	Chỉ liên quan đến các khoản đầu tư chưa niêm yết
				12111001	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết	
				12111003	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết	
				12111005	Chênh lệch đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ	
				12111006	Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
			121199		Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư khác	
5	**129**				**Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp**	Tài khoản này chỉ lập dự phòng giảm giá cho các tài sản nhận thế chấp

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
6	**131**				**Phải thu bán các khoản đầu tư**	Mở chi tiết theo từng đối tượng phải thu đáp ứng y/c q.lý
		13101			Phải thu bán cổ phiếu	
			1310199		Phải thu khó đòi bán cổ phiếu	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
		13102			Phải thu bán trái phiếu	
			1310299		Phải thu khó đòi bán trái phiếu	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
		13104			Phải thu bán các khoản đầu tư phái sinh	
			1310499		Phải thu khó đòi bán các khoản đầu tư phái sinh	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
		13105			Phải thu các khoản đầu tư cho vay	
			1310599		Phải thu khó đòi các khoản đầu tư cho vay	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
		13106			Phải thu các khoản đầu tư đem thế chấp	
			1310699		Phải thu khó đòi các khoản đầu tư đem thế chấp	
		13109			Phải thu các khoản đầu tư khi đáo hạn	
			1310999		Phải thu khó đòi các khoản đầu tư khi đáo hạn	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
		13199			Các khoản phải thu khác	
			1319999		Các khoản phải thu khó đòi khác	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
7	**132**				**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư**	Mở chi tiết theo từng đối tượng phải thu và dự thu cho từng loại đầu tư đáp ứng y/c q.lý

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
		1320			Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	
			13201		Phải thu cổ tức phát sinh trong kỳ	
				1320101	Phải thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	
				1320103	Phải thu cổ tức - Chứng quyền	
				1320104	Phải thu cổ tức - Chứng chỉ lưu ký	
				1320199	Phải thu cổ tức - Cổ phiếu niêm yết khác	
			13203		Phải thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ	Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu và loại trái phiếu
				1320301	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu Chính phủ	
				1320312	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				1320303	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				1320304	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				1320305	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				1320306	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	
				1320307	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu chuyển đổi	
				1320308	Phải thu tiền lãi - Quyền hoán đổi trái phiếu chuyển đổi	
				1320399	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết khác	
			13205		Phải thu tiền lãi - Công cụ thị trường tiền tệ	
				1320505	Phải thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
			13206		Phải thu tiền lãi - Công cụ thị trường tiền tệ phát sinh trong kỳ	
				1320503	Phải thu tiền lãi - Hợp đồng repo	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				1320504	Phải thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
			13299		Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	Chi tiết theo các đối tượng nợ phải thu khó đòi
		1321			Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	
			13211		Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ	
				1321101	Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	
				1321103	Dự thu cổ tức - Chứng quyền	
				1321104	Dự thu cổ tức - Chứng chỉ lưu ký	
				1321199	Dự thu cổ tức - Cổ phiếu niêm yết khác	
			13213		Dự thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ	
				1321301	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu Chính phủ	
				1321302	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				1321303	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				1321304	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				1321305	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				1321306	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	
				1321307	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu chuyển đổi	
				1321308	Dự thu tiền lãi - Quyền hoán đổi trái phiếu chuyển đổi	
				1321399	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết khác	
			13215		Dự thu tiền lãi - Công cụ thị trường tiền tệ phát sinh trong kỳ	
				1321503	Dự thu tiền lãi - Hợp đồng repo	
				1321504	Dự thu tiền lãi - Giấy tờ có giá	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				1321505	Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
			13219		Dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	Chi tiết theo các đối tượng phải thu khó đòi
		1329			Phải thu và dự thu khác	
			13299		Phải thu khó đòi về phải thu và dự thu khác	Chi tiết theo các đối tượng phải thu khó đòi
8	**138**				**Phải thu khác**	Mở chi tiết đáp ứng y/c q.lý
9	**139**				**Dự phòng phải thu khó đòi**	Mở chi tiết cho từng đối tượng phải thu
		1391			Dự phòng phải thu khó đòi bán các khoản đầu tư	Đối với bán các khoản đầu tư chưa niêm yết (nếu có)
		1392			Dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	
		1393			Dự phòng phải thu khó đòi về gốc trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ đáo hạn	
		1399			Dự phòng phải thu khác khó đòi	
					LOẠI TK 3 - NỢ PHẢI TRẢ	
10	**311**				**Vay ngắn hạn**	Mở chi tiết đáp ứng y/c q.lý
11	**331**				**Phải trả hoán đổi/Mua các khoản đầu tư**	
12	**332**				**Phải trả Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ**	
		3321			Phải trả Đại lý phân phối	Mở chi tiết theo Đại lý phân phối
		3322			Phải trả Công ty Quản lý quỹ	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
13	**333**				**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	
		3334			Thuế Thu nhập doanh nghiệp	
		3335			Thuế Thu nhập cá nhân	
		3338			Các loại thuế khác	
		3339			Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
14	**334**				**Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư**	
15	**335**				**Chi phí phải trả**	
		3351			Trích trước chi phí lãi vay	
		3352			Trích trước cổ tức	
			335201		Trích trước cổ tức - Cổ phiếu niêm yết	
				33520101	Trích trước cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	
				33520103	Trích trước cổ tức - Chứng quyền	
				33520104	Trích trước cổ tức - Chứng chỉ lưu ký	
				33520199	Trích trước cổ tức - Cổ phiếu niêm yết khác	
		3353			Trích trước tiền lãi	
			335301		Trích trước tiền lãi - Trái phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ	
				33530101	Trích trước tiền lãi - Trái phiếu Chính phủ	
				33530102	Trích trước tiền lãi - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				33530103	Trích trước tiền lãi - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				33530104	Trích trước tiền lãi - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				33530105	Trích trước tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				33530106	Trích trước tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				33530107	Trích trước tiền lãi - Trái phiếu chuyển đổi	
				33530108	Trích trước tiền lãi - Quyền hoán đổi trái phiếu chuyển đổi	
				33530199	Trích trước tiền lãi - Trái phiếu niêm yết khác	
			335303		Trích trước tiền lãi - Công cụ thị trường tiền tệ phát sinh trong kỳ	
				33530301	Trích trước tiền lãi - Tín phiếu kho bạc Nhà nước	
				33530302	Trích trước tiền lãi - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				33530303	Trích trước tiền lãi - Hợp đồng repo	
				33530304	Trích trước tiền lãi - Giấy tờ có giá	
				33530305	Trích trước tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				33530399	Trích trước tiền lãi - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
		3354			Trích trước - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	
			335401		Trích trước phí môi giới, giao dịch, chuyển tiền bán các khoản đầu tư	Chi tiết theo từng loại chi phí trích trước
				33540101	Trích trước phí môi giới, giao dịch - Cổ phiếu niêm yết	Chi tiết theo từng loại cổ phiếu đầu tư
				33540103	Trích trước phí môi giới, giao dịch - Trái phiếu niêm yết	Chi tiết theo từng loại trái phiếu đầu tư
				33540105	Trích trước phí môi giới, giao dịch - Công cụ thị trường tiền tệ	Chi tiết theo từng loại công cụ tiền tệ
				33540106	Trích trước phí môi giới, giao dịch - Cho vay các khoản đầu tư	
				33540107	Trích trước phí môi giới, giao dịch - Thế chấp cho vay các khoản đầu tư	
				33540108	Trích trước phí môi giới, giao dịch - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	Chi tiết theo từng khoản đầu tư

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				33540199	Trích trước phí môi giới, giao dịch - Các khoản đầu tư khác	
			335402		Trích trước - Chi phí tư vấn pháp luật	Chi tiết cho từng loại chi phí
			335403		Trích trước - Chi phí tư vấn đầu tư	Chi tiết cho từng loại chi phí
			335404		Trích trước - Chi phí tư vấn định giá	
			335499		Trích trước - Chi phí khác	Chi tiết cho từng loại chi phí
		3355			Trích trước - Chi phí hoạt động Quỹ ETF	Chi tiết cho từng loại phí dịch vụ
			335501		Trích trước - Phí quản lý Quỹ ETF	Khoản trích trước này được chi tiết thành 2 loại (Phí Quản lý Quỹ ETF và Phí khác trả cho Công ty Quản lý Quỹ ETF)
			335502		Trích trước - Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF	
			335503		Trích trước - Phí dịch vụ giám sát	
			335504		Trích trước - Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF	
			335505		Trích trước - Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	
			335506		Trích trước - Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF	
			335507		Trích trước - Phí họp, Đại hội Quỹ ETF	
			335508		Trích trước - Phí kiểm toán	
			335509		Trích trước - Phí dịch vụ thanh lý tài sản Quỹ ETF	
			335599		Trích trước - Phí dịch vụ quản lý khác	
16	**336**				**Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF**	Chi tiết cho Đại lý phân phối đồng thời chi tiết cho từng Nhà đầu tư

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
17	**337**				**Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF**	Chi tiết cho từng Nhà đầu tư
18	**338**				**Phải trả, phải nộp khác**	Chi tiết theo từng đối tượng
		3387			Doanh thu ghi nhận trước	
			33873		Lãi trả trước - Trái phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ	Chi tiết theo từng Nhóm, loại đầu tư
				3387301	Lãi trả trước - Trái phiếu Chính phủ	
				3387302	Lãi trả trước - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				3387303	Lãi trả trước - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				3387304	Lãi trả trước - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				3387305	Lãi trả trước - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				3387306	Lãi trả trước - Trái phiếu doanh nghiệp	
				3387308	Lãi trả trước - Trái phiếu chuyển đổi	
				3387307	Lãi trả trước - Quyền hoán đổi trái phiếu chuyển đổi	
				3387399	Lãi trả trước - Trái phiếu niêm yết khác	
			33875		Lãi trả trước - Công cụ thị trường tiền tệ	
				3387503	Lãi trả trước - Hợp đồng Repo	
				3387505	Lãi trả trước - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				3387599	Lãi trả trước - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
		3388			Phải trả, phải nộp khác	
19	**339**				**Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF**	
		3391			Phải trả Công ty Quản lý quỹ	Chi tiết theo TK cấp 2
			33911		Phải trả Công ty Quản lý quỹ	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
			33912		Phải trả khác Công ty Quản lý quỹ	
		3392			Phải trả Ngân hàng Lưu ký	
		3393			Phải trả Ngân hàng Giám sát	
		3394			Phải trả Đại lý chuyển nhượng	
		3395			Phải trả dịch vụ quản trị quỹ	
					LOẠI TK 4 - NGUỒN VỐN	
20	**411**				**Vốn góp của Nhà đầu tư**	Là Tài khoản tổng hợp
		4111			Vốn góp phát hành	Là Tài khoản chi tiết theo dõi vốn góp Nhà đầu tư về vốn góp phát hành. Mở theo dõi chi tiết theo từng Nhà đầu tư
			41111		Vốn góp phát hành lần đầu	Là Tài khoản phản ánh về vốn góp phát hành lần đầu: Giá trị vốn tối thiểu của Quỹ ETF
			41112		Vốn góp phát hành các lần tiếp theo	Là Tài khoản phản ánh về vốn góp phát hành của các lần tiếp theo sau lần đầu
		4112			Vốn góp hoán đổi lại	Là Tài khoản chi tiết vốn góp Nhà đầu tư về vốn góp hoán đổi lại
21	**412**				**Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư**	Là Tài khoản tổng hợp
		4121			Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư	Là Tài khoản chi tiết Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư phát hành của các lần tiếp theo

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
			41211		Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư dương	
			41212		Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư âm	
		4122			Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư	Là Tài khoản chi tiết Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư
			41221		Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư dương	
			41222		Thặng dư vốn góp hoán đổi lại của Nhà đầu tư - Thặng dư âm	
22	**413**				**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**	
23	**421**				**Lợi nhuận chưa phân phối**	
		4211			Lợi nhuận đã thực hiện	
		4212			Lợi nhuận chưa thực hiện	
24	**422**				**Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư**	
		4221			Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	
		4222			Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ ETF đến kỳ báo cáo	
					LOẠI TK 5 - THU NHẬP	
25	**511**				**Thu nhập**	
		5111			Lãi bán các khoản đầu tư	
			51111		Lãi bán - Cổ phiếu niêm yết	Chi tiết cho từng loại đầu tư
				5111101	Lãi bán - Cổ phiếu phổ thông	
				5111102	Lãi bán - Quyền hoán đổi cổ phiếu	
				5111103	Lãi bán - Chứng quyền	
				5111104	Lãi bán - Chứng chỉ lưu ký	
				5111199	Lãi bán - Cổ phiếu niêm yết khác	
			51113		Lãi bán - Trái phiếu niêm yết	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				5111301	Lãi bán - Trái phiếu Chính phủ	
				5111302	Lãi bán - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				5111303	Lãi bán - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				5111304	Lãi bán - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				5111305	Lãi bán - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				5111306	Lãi bán - Trái phiếu doanh nghiệp	
				5111307	Lãi bán - Trái phiếu chuyển đổi	
				5111308	Lãi bán - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				5111399	Lãi bán - Trái phiếu niêm yết khác	
			51115		Lãi bán - Công cụ thị trường tiền tệ	
				5111503	Lãi bán - Hợp đồng Repo	
				5111504	Lãi bán - Giấy tờ có giá	
				5111505	Lãi bán - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
			51116		Lãi bán - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
				5111601	Lãi bán - Hợp đồng tương lai	
				5111602	Lãi bán - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, hàng hóa, chứng khoán)	
				5111699	Lãi bán - Chứng khoán phái sinh khác	
			511110		Lãi bán - Các khoản đầu tư chưa chuyển quyền sở hữu	
			511199		Lãi bán - Các khoản đầu tư khác	
				5111991	Dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	
				5111992	Xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	
				5111995	Dự phòng tổn thất phải thu khó đòi về gốc trái phiếu, công cụ tiền tệ đáo hạn	
				5111996	Dự phòng nợ phải thu khó đòi khác	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
		5113			Chênh lệch tăng về đánh giá lại các khoản đầu tư	
			51131		Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết	
				5113101	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu phổ thông	
				5113102	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Quyền hoán đổi cổ phiếu	
				5113103	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Chứng quyền	
				5113104	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Chứng chỉ lưu ký	
				5113199	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết khác	
			51133		Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết	
				5113301	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu Chính phủ	
				5113302	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				5113303	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				5113304	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				5113305	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				5113306	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp	
				5113307	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu chuyển đổi	
				5113308	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Quyền hoán đổi trái phiếu chuyển đổi	
				5113399	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết khác	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
			51135		Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ	
				5113503	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Hợp đồng Repo	
				5113505	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
			51136		Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
				5113601	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Hợp đồng tương lai	
				5113602	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, hàng hóa, chứng khoán)	
				5113699	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Chứng khoán phái sinh khác	
			51138		Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay	
				5113801	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay - Cổ phiếu niêm yết	
				5113803	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay - trái phiếu niêm yết	
				5113805	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay - Công cụ thị trường tiền tệ	
				5113806	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
			51139		Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp	
				5113901	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết	
				5113903	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				5113905	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ	
				5113999	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Các khoản đầu tư khác	
			511310		Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu	
				51131005	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư hoán đổi chưa chuyển quyền sở hữu - Công cụ thị trường tiền tệ	
			511399		Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư khác	
		5119			Doanh thu khác	
			51199		Các doanh thu khác	
26	**515**				**Doanh thu hoạt động đầu tư**	
		5151			Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái	
			51511		Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	
			51512		Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ	
		5152			Doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	
			515201		Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu niêm yết	
				51520101	Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu phổ thông	
				51520102	Doanh thu cổ tức - Quyền hoán đổi cổ phiếu	
				51520103	Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Chứng quyền	
				51520104	Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Chứng chỉ lưu ký	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				51520199	Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu niêm yết khác	
			515203		Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu niêm yết	
				51520301	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu Chính phủ	
				51520302	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				51520303	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				51520304	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				51520305	Doanh thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				51520306	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu doanh nghiệp	
				51520307	Doanh thu tiền lãi - Trái phiếu chuyển đổi	
				51520308	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Quyền hoán đổi trái phiếu chuyển đổi	
				51520399	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu niêm yết khác	
			515205		Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Công cụ thị trường tiền tệ phát sinh trong kỳ	
				51520503	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Hợp đồng repo	
				51520505	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
		5153			Doanh thu - Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	
			515301		Doanh thu - Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu niêm yết	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				51530101	Doanh thu - Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu phổ thông	
				51530103	Doanh thu - Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Chứng quyền	
				51530104	Doanh thu - Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Chứng chỉ lưu ký	
				51530199	Doanh thu - Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu niêm yết khác	
			515303		Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu niêm yết	
				51530301	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu Chính phủ	
				51530302	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				51530303	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				51530304	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				51530305	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				51530306	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu doanh nghiệp	
				51530307	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu chuyển đổi	
				51530399	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu niêm yết khác	
			515305		Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Công cụ thị trường tiền tệ	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				51530503	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Hợp đồng repo	
				51530505	Doanh thu - Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
		5154			Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	
		5159			Doanh thu đầu tư khác	
			51591		Dự phòng, xử lý tổn thất nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	
				515911	Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	
				515912	Xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	
			51599		Doanh thu khác về đầu tư	

(Xem tiếp Công báo số 357 + 358)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng